Công Ty Cổ Phần Sivico

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Sivico
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200456505, CN=Công Ty Cổ Phần Sivico, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-28 08:57:22
Foxit PhantomPDF Version: 9.6.0

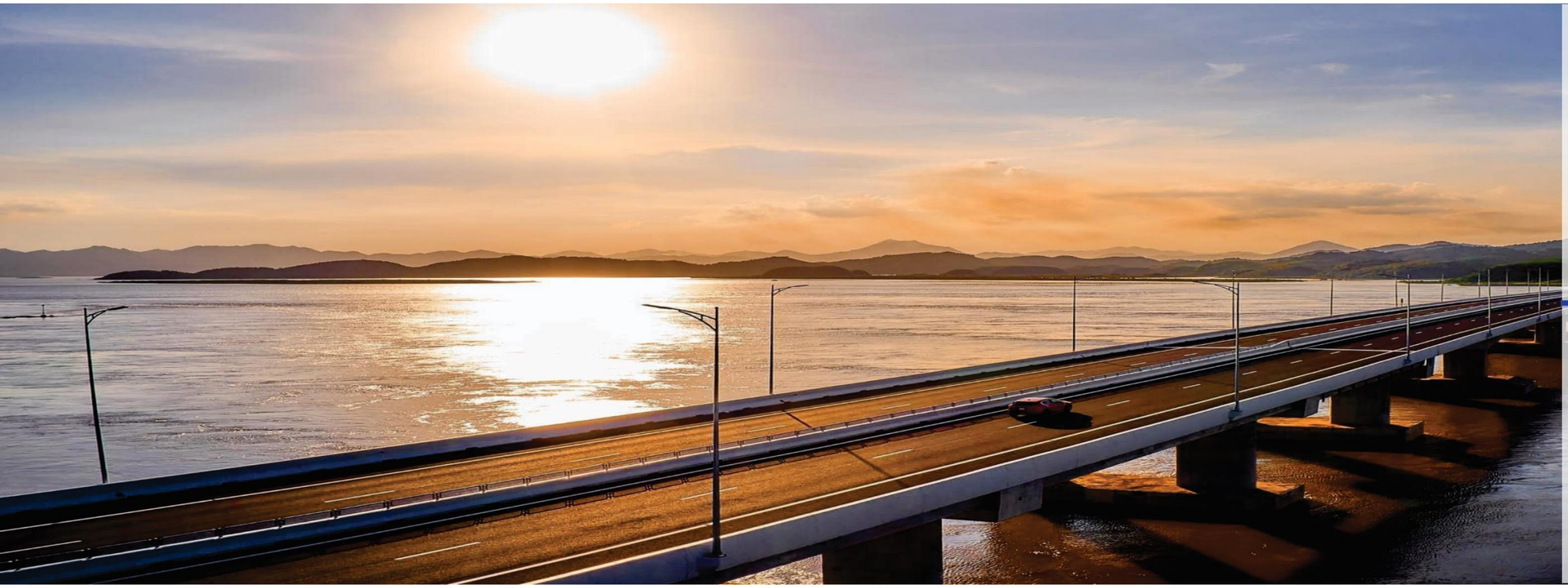

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Địa chỉ; Lô CN2-03 - Khu CN Nam Đình Vũ - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - TP. Hải Phòng - Việt Nam
Điện thoại: +84 225 3742778 Fax: +84 225 3742779
Website: https://www.sivico.com.vn/

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Mục Lục

Phần mở đầu 4

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT 8

Một số chỉ tiêu chính 9

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi 13

Thông tin chung

Thông tin khái quát 13

Quá trình hình thành và phát triển 15

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính 17

Địa bàn kinh doanh 18

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 19

Giới thiệu Ban Lãnh Đạo 25

Vị thế 31

Định hướng phát triển 33

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động SXKD 37

Tổ chức và nhân sự 41

Tình hình tài chính 45

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu 49

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh 53

Tình hình tài chính 55

Những cải tiến trong cơ cấu lao động, chính sách, quản lý 58

Phương hướng phát triển 58

Báo cáo của HĐQT

Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty 61

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám Đốc 62

Kế hoạch định hướng của HĐQT 63

Quản trị công ty

Hội đồng quản trị 67

Ban kiểm soát 69

Giáo dịch và thù lao 70

Báo cáo tài chính 71

PHẦN MỞ ĐẦU

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa Quý cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên !

Năm 2023 tiếp tục là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới suy thoái nghiêm trọng trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 và chiến tranh giữa Nga với Ucraina.

Do hội nhập kinh tế sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam không tránh khỏi những ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, Việt Nam đã cho thấy khả năng chống chịu đáng kể đối với những biến động tiêu cực.

Với tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh vào những tháng đầu năm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh Hội đồng Quản trị đã có những quyết sách phù hợp với diễn biến thực tế cùng Ban Giám đốc khắc phục những ảnh hưởng bất lợi, phát huy những ảnh hưởng có lợi để SIVICO vẫn tiếp tục giữ vững vai trò là công ty top đầu trong ngành tại Việt Nam.

Kết quả và những nền tảng mà SIVICO đã đạt được trong những năm trước đó là bệ phóng vững chắc cho Công ty. Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực cho mảng kinh doanh cốt lõi- sản xuất sơn, khẳng định vị thế của mình, không ngừng đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ đội ngũ nhân viên, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng quý vị, Công ty sẽ vượt qua được bất kì khó khăn, thách thức nào, để ngày càng phát triển mạnh mẽ và bền vững.

Xin trân trọng cảm ơn Quý cổ đông đã luôn ủng hộ và đồng hành!

Thay mặt HĐQT
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Viện

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	305,117	306,717	101%
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	204,191	216,685	106%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	209,323	211,499	101%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Triệu đồng	13,035	21,980	168%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	13,040	22,120	169%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12,088	21,173	175%

THÔNG TIN CHUNG

SIVICO

THÔNG TIN CHUNG

Tên chính thức	CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Tên viết tắt	SJS.,CO
Vốn điều lệ	30.123.740.000 đồng
Trụ sở chính	Lô CN2-03 KCN Nam Đình Vũ Phường Đông Hải 2, Quận Hả An, Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại	+842253742778
Fax	+842253742779
Email	sivicohp@gmail.com
Website	www.sivico.com.vn
Mã số doanh nghiệp	0200456505
Mã cổ phiếu	SIV
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng

Logo

Tầm nhìn:

Xây dựng SIVICO trở thành nhà sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang hàng đầu khu vực Đông Nam Á đồng thời là nhà cung cấp đáng tin cậy trong lĩnh vực bao bì ghép màng mỏng phức hợp trong và ngoài nước bằng chiến lược phát triển bền vững nhằm gia tăng sự thịnh vượng cho khách hàng, cán bộ công nhân viên.

Sứ mệnh:

Mang đến các sản phẩm cùng với dịch vụ, chất lượng tốt nhất cho khách hàng. Phát triển Công ty theo hướng bền vững, hài hòa với môi trường.

Giá trị cốt lõi:

-Hợp tác
-Cùng phát triển
-Sáng tạo
-Lợi ích chung
-Chuyên nghiệp

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 1999

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đã nghiên cứu tình hình thực tế trên thế giới và trong nước. Công ty quyết định triển khai dự án "Sản xuất thử nghiệm sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang" nhằm đón trước, phục vụ cho các công trình trọng điểm quốc gia

Ngày 28 tháng 03 năm 2002

Sau thành công của dự án, ban lãnh đạo Công ty Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nhận thấy cần phải phát triển sản phẩm này với quy mô lớn hơn nữa để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường loại sản phẩm còn rất mới mẻ tại Việt Nam. Công ty đã quyết định tách riêng dòng sản phẩm này, kêu gọi vốn đầu tư từ các cổ đông hợp tác thành lập một doanh nghiệp chuyên sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang. Vì vậy, Công ty Cổ phần SIVICO chính thức được thành lập tại Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm và là đơn vị sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đầu tiên tại Việt Nam. Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 005.DPI được Bộ Khoa học công nghệ và môi trường cấp " Giấy chứng nhận đăng ký" số 1171/GCNBKHCNMT ngày 07 tháng 05 năm 2002 chuyển giao công nghệ từ hãng DPI Malaysia với công suất cả hai giai đoạn là 6000 tấn/năm cùng với những sản phẩm có liên quan. Khi đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất nhiệt dẻo phản quang với công suất giai đoạn 1 là 3000 tấn/năm

Tháng 07 năm 2002

Nhận thấy những triển vọng trong ngành công nghiệp bao bì, để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng Công ty Cổ phần SIVICO đã mạnh dạn đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất bao bì màng phức hợp cao cấp với công suất 6,5 triệu túi/ tháng.

Tháng 11 năm 2003

Khi phân xưởng sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đã hoạt động có hiệu quả và tạo được lòng tin đối với khách hàng. Công ty quyết định đầu tư hơn 5 tỷ VNĐ để xây dựng thêm phân xưởng sản xuất bao bì màng mỏng với dây chuyền đồng bộ, hiện đại. Khi phân xưởng đi vào hoạt động đã tạo thêm cho hàng chục lao động có việc làm ổn định.

Năm 2004

Tháng 2 năm 2014 tiếp bước những hiệu quả đạt được trong giai đoạn I, giai đoạn II Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng thêm dây chuyền thứ hai nâng công suất lên 6000 tấn/năm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ra nước ngoài, Công ty Cổ phần SIVICO đã xây dựng Nhà máy mới tại KCN Tràng Duệ, xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.
Tháng 9 năm 2004, để hạn chế mua bán thành phẩm bên ngoài Công ty đã đầu tư lắp đặt một dây chuyền máy thổi màng PE công suất 90kg/h. Dây chuyền này vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ vừa có thể bán sản phẩm cho khách hàng khi họ có nhu cầu.
Trong năm 2004, Công ty đã thành công trong việc xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Tháng 4 năm 2004 Công ty được tổ chức chứng nhận BVQI (nay là Breau Veritas) cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và sau đó được đánh giá cấp lại vào tháng 5 năm 2007.

Tháng 3 năm 2006

Nhằm mục đích mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nhu cầu sử dụng của khách hàng đối với bao bì nhựa cứng cho chất tẩy rửa, hóa chất, hóa mỹ phẩm ngày càng tăng. Công ty đã đầu tư dây chuyền thổi chai và ép phun hiện đại của Thái Lan trị giá hơn 2 tỷ VNĐ với sản lượng trên 500.000 chai/ tháng.

Tháng 11 năm 2007

Với quyết định đầu tư thêm một dây chuyền in bao bì hiện đại cho ra những sản phẩm được khách hàng đánh giá là có chất lượng tốt đã mở ra nhiều hướng đi mới cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng. Dây chuyền này có tốc độ 150m/phút, kiểm soát chồng hình tự động, hoạt động ổn định.

Năm 2009

Công ty Cổ phần SIVICO lựa chọn áp dụng mô hình Quản lý Chất lượng toàn diện (TQM) với mục tiêu nâng cao trách nhiệm của mỗi người, mỗi bộ phận trong Công ty, đồng thời thúc đẩy hoạt động nỗ lực chung của mọi người. Chính sách chất lượng phải hướng tới khách hàng tức là cải tiến chất lượng sản phẩm và thỏa mãn khách hàng ở mức cho phép, không ngừng cải tiến, hoàn thiện chất lượng. Vì vậy, Công ty Cổ phần SIVICO từng bước tự khẳng định vị trí của Công ty trên thị trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam

Tháng 4- 2015

Nhà máy mở rộng sản xuất kinh doanh tại KCN Tràng Duệ với quy mô gần 7000m2 đánh dấu bước phát triển mới của Công ty.

Ngày 23-05-2017

Là phiên giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SIV.

Tháng 4- 2019

Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất lần thứ 3 về KCN Nam Đình Vũ với diện tích 21,000m2.

Tháng 1-2022

Triển khai xây dựng từ tháng 7.2020, chạy thử Quý IV.2021 trong lúc tình hình thế giới và trong nước gặp rất nhiều khó khăn do dịch COVID19 kéo dài và chiến tranh giữa Nga và Uckraina, Công ty chính thức hoạt động tại KCN Nam Đình Vũ từ tháng 1.2022, đánh dấu bước ngoặt một trang lịch sử mới cho SIVICO.

Tháng 3-2023

Công ty đạt được chứng nhận BRC điểm A - là bằng chứng chứng minh sự tuân thủ tiêu chuẩn về Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (BRCGS site code: 10008686, grade A) và cũng là phần thưởng xứng đáng cho sự nỗ lực và tâm huyết của toàn CBCNV công ty để mỗi sản phẩm được làm ra đều đạt chất lượng tốt nhất.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, kinh doanh sơn giao thông dẻo phản quang

Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu hoá chất

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, vật tư nguyên liệu, thiết bị ngành bao bì và in ấn

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Trụ sở chính của Công ty: CN2-03 KCN Nam Đình Vũ,

Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa bàn kinh doanh chủ yếu ở Việt Nam:

Ba miền Bắc – Trung – Nam

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ

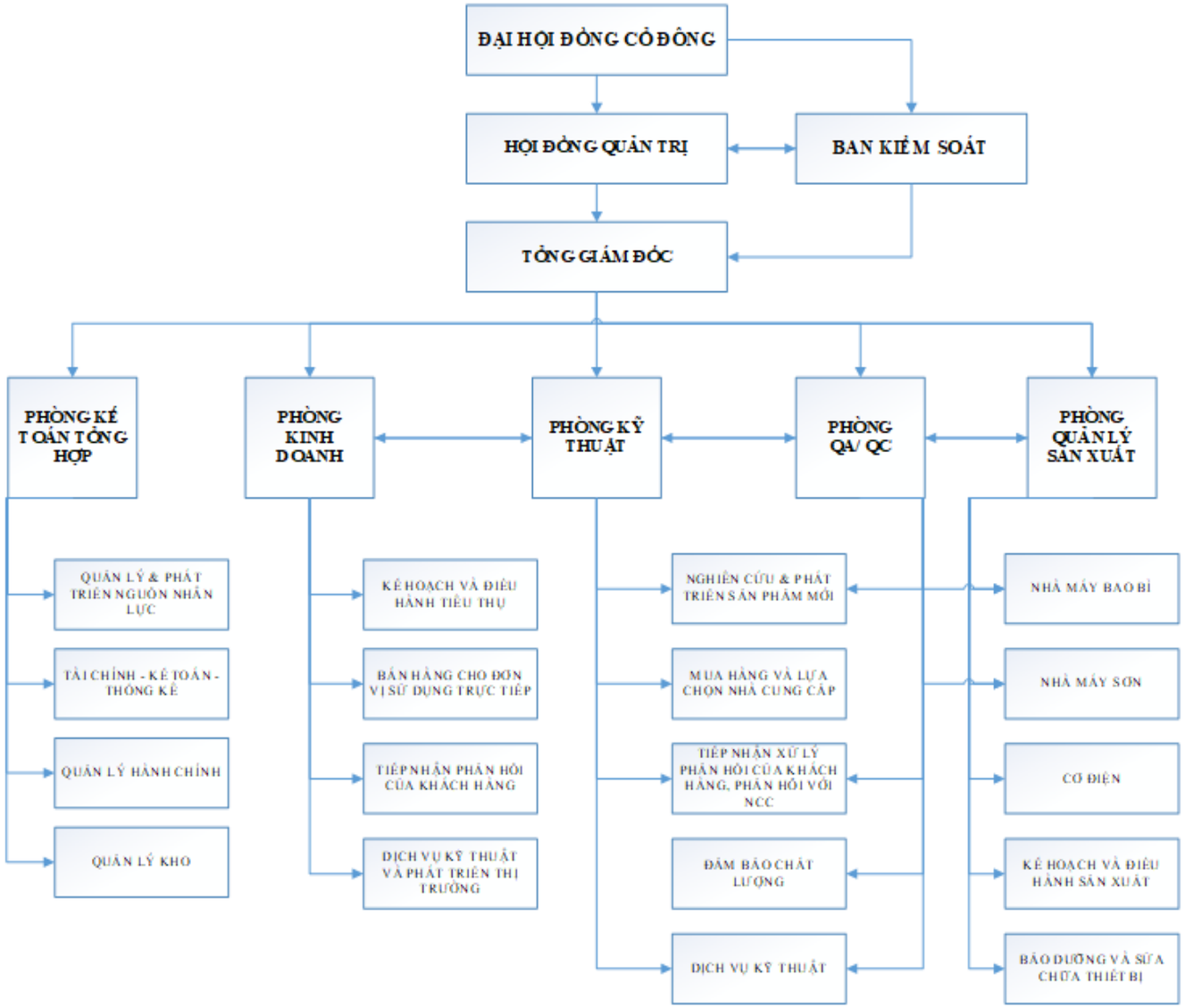

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

TÊN BỘ PHẬN	MÔ TẢ CHỨC NĂNG
Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất cuả Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
Hội đồng quản trị	Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm, có quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát chr đạo của Hội đồng quản trị.
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát là cơ quan giam sát Hội đồng quản trị, Giám đôc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Ban Kiểm soát có 03 thành viên
Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc Công ty do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc quyết định thuê. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các squyền và nghĩa vụ được giao.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ (TIẾP THEO)

CÁC BỘ PHẬN CHỨC NĂNG

TÊN PHÒNG NGHIỆP VỤ	CHỨC NĂNG	NHIỆM VỤ
Phòng kế toán-tổng hợp	Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty trong công tác tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kinh tế, tài chính, hạch toán kế toán và quản lý cổ phần	Lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đáp ứng yêu cầu SXKD của Công ty Tham mưu xây dựng các quy chế, quy định, chế độ quản lý tài chính của Công ty Huy động và điều hòa sử dụng vốn trong toàn công ty, phục vụ hoạt động SXKD đạt hiệu quả cao Kiểm tra giám sát việc chấp hành các quy chế, quy định của Công ty và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực tài chính kế toán, về lĩnh vực hành chính nhân sự Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Gám đốc phân công
Phân xưởng sản xuất	Thực hiện sản xuất theo lệnh sản xuất	Kiểm soát quá trình sản xuất để đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu quy định, đúng yêu cầu công nghệ và tiết kiệm tiêu hao theo định mức Quản lý và sử dụng lao động hợp lý, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao kể cả đột xuất hoặc dự phòng. Quản lý và sử dụng các tài sản được giao. Bảo đảm an toàn về con người, máy móc thiết bị Phối hợp với các phòng ban để tổ chức thực hiện tốt kế hoạch sản xuất Phát hiện, đề xuất và thực hiện xử lý các sản phẩm không phù hợp khi đã có kết luận, tham gia các hành động khắc phục, phòng ngừa và cải tiến Tự đào tạo hoặc thực hiện các chương trình đào tạo của công ty cho công nhân nâng cao tay nghề
Phòng Kỹ thuật, QA-QC	Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty trong công tác Quản lý kỹ thuật và công tác đảm bảo an toàn trong sản xuất; chế thử các sản phẩm mới	Lập kế hoạch, theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện sản xuất theo định kỳ hàng tháng, quý, năm và đột xuất theo yêu cầu của Lãnh đạo Công ty Trực tiếp hoặc phối hợp với các xưởng sản xuất về quản lý kỹ thuật, tiến độ, chất lượng đối với các sản phẩm của công ty Thực hiện các nhiệm vụ khác về lĩnh vực kỹ thuật giám sát theo sự phân cấp, ủy quyền của Tổng Giám đốc.
Phòng kinh doanh	Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty về kế hoạch sản xuất kinh doanh, thị trường	Lập kế hoạch, theo dõi, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện thị trường, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh kỳ hàng tháng, quý, năm và đột xuất Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến giao hàng và theo dõi công nợ khách hàng

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ (TIẾP THEO)

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	LĨNH VỰC SXKD CHÍNH	VỐN ĐIỀU LỆ (ĐỒNG)	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Số 12 Lạch Tray – P. Lạch Tray – Q. Ngô Quyền – Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất thông thường	80.071.770.000	6,7%
2	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn VICO	Số 94, đường 208, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		6,2%

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

GIỚI THIỆU HĐQT

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NẮM GIỮ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	201.562	6,69%
2	Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000	4,98%
3	Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	276,562	9.18%
4	Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	198.750	6,60%
5	Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	198,750	6.6%
6	Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	79.875	2,65%
7	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	93.750	3,11%

Ông Nguyễn Văn Viên - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 5/12/1944
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
Quá trình công tác:
-Từ 8/1964 đến 5/1982: Giáo viên Trường cơ điện Hải Phòng
-Từ 6/1982 đến 3/1989: Phó phòng Tổ chức lao động Sở Công nghiệp Hải Phòng
-Từ 4/1989 đến 12/2002: Giám đốc Công ty Sơn Hải Phòng nay là Công ty CP Sơn Hải Phòng.
-01/2003: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty

Chức vụ hiện tại:
-Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Vico
-Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO
-Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2

Ông Nguyên Mộng Lân - Phó chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 09/01/1949
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư quá trình và thiết bị công nghiệp hóa chất
Quá trình công tác:
-Từ 1993 đến 1995: Phó phòng thiết kế tại Viện Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
-Từ 1994 đến 1995: Tổng Giám đốc của Daso Chi nhánh Hải Phòng
-Từ 1995 đến 1997: Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Liên doanh Hóa chất Soft
-Từ 1998 đến 2009: Tổng Giám đốc tại Công ty TNHH VICO

Chức vụ hiện tại:
-Tổng Giám đốc Công ty TNHH VICO
-Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO

Ông Hòa Quang Thiệp - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Năm sinh: 14/03/1970
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:
-Từ 9/1997 đến 03/2002: Nhân viên kế toán Công ty Gia công thép VINANIC
-Từ 4/2002 đến 2009: Giám đốc, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần SIVICO kiêm Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thủy Nguyên - Thành viên HĐQT

Năm sinh: 29/03/1958
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa máy
Quá trình công tác:
-Từ 1992 đến 2000: Làm việc tại Công ty LHXD Vạn Cường
-Từ 2001 đến 27/03/2002: Chủ tịch HĐQT Công ty LHXD Vạn Cường

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO
-Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty LHXD Vạn Cường

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Bà Phạm Thị Hương Lan - Thành Viên HĐQT

Năm sinh: 04/01/1960
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa
Quá trình công tác:
-Từ 1980 đến 2001: Làm việc tại Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Từ 01/2002 đến 27/03/2002: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần bao bì VLC

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO

Ông Trần Bình Ân - Thành viên HĐQT

Năm sinh: 14/9/1962
Trình độ văn hóa: Đại học
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa học
Quá trình công tác:
-Từ 1987 đến 1990: Kỹ sư Nhà máy Cơ khí Duyên hải-Hải Phòng
-Từ 1990-2000: Cán bộ Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Hải Phòng
-Từ 2001 đến 2003: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thị Trường VN
-Từ 2004 đến 03/2015: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thị Trường Hóa Chất

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO

Ông Nguyễn Văn Dũng - Thành viên HĐQT

Năm sinh: 8/9/1972
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác:
-Từ 8/1994 đến 11/1996: Công ty Sơn Hải Phòng
-Từ 12/1996 đến 12/2002: Trưởng chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng tại TP Hồ Chí Minh
-Từ 01/2003 đến 9/2005: Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng tại TP Hồ Chí Minh
-Từ 10/2005 đến 12/2006: Phó Tổng giám đốc Công y Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Từ 01/2007 đến 02/2015: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SIVICO
-Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam
-Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần BĐS Sơn và hóa chất Á Châu

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NẮM GIỮ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng BKS	3.750	0,12%
	Ông Đinh Văn Ước	Thành viên BKS	154.125	5%
3	Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên BKS	7.500	0,25%

Bà Bùi Kim Ngọc - Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 16/12/1968
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kế toán tổng hợp
Quá trình công tác:
-Từ 10/1989 đến 09/1999: Nhân viên phòng tài vụ Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Từ 10/1999 đến 02/2005: Phó phòng tài vụ Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Từ 03/2005 đến 10/2008: Trưởng phòng tài vụ Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chức vụ hiện tại:
-Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách Công ty Cổ phần SIVICO
-Kế toán trưởng kiêm thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Ông Đinh Văn Ước - Thành viên BKS

Năm sinh: 25/10/1958
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Thợ bậc 6 Điện
Quá trình công tác:
-Từ 01/1997 đến 12/1984: Công nhân mỏ than Vàng Danh
-Từ 01/1985 đến 12/1985: Công nhân Công ty vật tư thủy lợi
-Từ 01/1086 đến 12/1991: Công nhân xí nghiệp Mạ Điện
-Từ 01/1992 đến 27/03/2002: PX cơ điện Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
-Từ 28/03/2002 đến 12/2007: PX cơ điện Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, thành viên ban kiểm soát công ty cổ phần SIVICO

Chức vụ hiện tại:
-Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần SIVICO
-Phó quản đốc PX cơ điện Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Ông Hoàng Văn Hùng - Thành viên BKS

Năm sinh: 10/03/1981
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
Quá trình công tác:
-Từ 9/2003 đến 01/2004: Công ty Bao bì Thiên Hà
-Từ 03/2004 đến 03/2015: Công ty Cổ phần SIVICO

Chức vụ hiện tại:
-Giám đốc Kinh doanh, Trưởng phòng kinh doanh, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần SIVICO

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NẮM GIỮ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám Đốc	276,562	9.18%
2	Bà Dương Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	2.835	0.09%

Bà Dương Thị Thanh Thủy - Kế toán trưởng

Năm sinh: 17/11/1980
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán-Kiểm toán
Quá trình công tác:
-Từ 12/2003 đến 2/2007: Nhân viên văn phòng-Phòng sản xuất Công ty TNHH RORZE ROBO-TECH
-Từ 8/2009 đến 2/2010: Nhân viên phòng kế toán Công ty Cổ phần SIVICO

Chức vụ hiện tại:
-Giám đốc Tài chính, Trưởng phòng Kế toán tổng hợp-Kế toán trưởng Công ty Cổ phần SIVICO

VỊ THẾ CÔNG TY

SWOT

Điểm mạnh:

Là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang

Với lợi thế là nhà sản xuất nhiều kinh nghiệm, Công ty Cổ phần SIVICO hoàn toàn có thể đảm nhận phần thi công trọn gói đảm bảo chất lượng vạch Sơn tốt nhất, tiến độ nhanh nhất.

Địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước

Công ty có một đội ngũ CBCNV gần 90 người, với độ tuổi lao động bình quân còn rất trẻ, các cán bộ quản lý, kỹ thuật, nhân viên đều có trình độ Đại học chuyên ngành hoá học, điện, điện tử, tự động hoá, cơ khí chế tạo, kinh tế tài chính v.v…và công nhân lành nghề.

Bộ máy quản lý tinh giản, không phức tạp, cồng kềnh, dựa trên nền tảng "tin cậy, đoàn kết, sáng tạo, liên tục bổ sung nâng cấp trình độ chuyên môn" đã giúp công ty phát huy được tối đa hiệu quả các nguồn lực.

Thế mạnh sẵn có về máy móc, thiết bị hiện đại công nghệ tiên tiến được chuyển giao từ tập đoàn DPI - Malaysia, cộng với tính cần cù, sức sáng tạo và kinh nghiệm của CBCNV công ty đã đem lại sự vượt trội về lợi thế so với các nhà sản xuất cạnh tranh.

Chất lượng sản phẩm được kiểm soát nghiêm ngặt bởi đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật chuyên ngành được đào tạo tiếp nhận công nghệ tại Malaysia và Singapore.

Điểm yếu:

Công ty còn tốn chi phi để bảo quản một số lượng tương đối lớn hàng tồn kho

Cơ hội

Tiềm năng to lớn của thị trường ngành nhựa và đặc biệt là bao bì phức hợp tại Việt Nam: Thị trường bao bì màng mỏng mảng bánh kẹo tăng cao

Thị trường xuất khẩu được đẩy mạnh và được khách hàng Myanmar đánh giá cao về chất lương, uy tín

Thách thức:

-Thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt
-Giá nguyên liệu chính cả hai mảng sơn và bao bì đều tăng ảnh hưởng không nhỏ đến giá nguyên liệu
-Bị ảnh hưởng bởi tình hình đầu tư xây dựng đường giao thông của Việt Nam còn chậm

Vị thế

Vị thế của Công ty trong ngành:

Ngày nay, trong xu thế hội nhập toàn cầu, yêu cầu mỗi doanh nghiệp phải có những bước đi riêng để chuyển mình bắt kịp với những thay đổi mang tính cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường, qua đó tự khẳng định vị thế của mình. Công ty Cổ phần SIVICO, là một doanh nghiệp còn rất trẻ, đã phải vượt qua những thử thách của cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt để không ngừng lớn mạnh. Đóng góp vào sự nghiệp "Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa, Tăng cường công tác đảm bảo an toàn giao thông" của đất nước, SIVICO đang tự khẳng định vị trí của Công ty trên thi trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam. Khách hàng chủ yếu của Công ty tại thị trường trong nước là các Công ty quản lý và sửa chữa đường đô thị, đường quốc lộ, các nhà thầu xây dựng giao thông, các công ty sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa, mỹ phẩm, thực phẩm...Ngoài ra Công ty còn tham gia vào các gói thầu dự án quan trọng về giao thông như: QL1, QL2, QL6, Đường Hồ Chí Minh...Không những cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước, Công ty đang có kế hoạch tiếp cận một số thị trường nước ngoài như: Myanmar, Lào, Cam-puchia... tiến tới xuất khẩu sản phẩm.
Các đặc tính vượt trội của Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI so với các loại sơn khác:
+ Độ phát sáng cao vượt xa tiêu chuẩn quy định
+ Độ bền màu tốt (chỉ số vàng hóa thấp)
+ Chỉ số chống trượt cao làm tăng ma sát nâng cao khả năng an toàn đường trong mọi điều kiên thời tiết
+ Độ bám dính tuyệt vời, dễ thi công, tiết kiệm vật tư, nhiên liệu, không lắng cặn phân tầng khi gia nhiệt liên tục ở nhiệt độ cao

Triển vọng phát triển của ngành:

Trong những năm gần đây hệ thống giao thông ở Việt Nam ngày càng phát triển các dự án xây dựng đường, cầu, hầm được mở rộng để đáp ứng nhu cầu giao thông ngày một tăng. Những phương tiện an toàn tiên tiến đang được ứng dụng vào các hệ thống giao thông hiện đại nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Những phương tiện này bao gồm các tín hiệu có thể nhận thấy được trên đường, các vật phản xạ ánh sáng, gương cầu lồi, các trụ phân cách đường, hệ thống chắn tàu hỏa, hệ thống điều khiển giao thông và sơn chỉ dẫn đang được áp dụng vào hệ thống giao thông nhằm đảm bảo an toàn cho người sử dụng

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Tập trung xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, nâng cao quy mô, năng suất và chất lượng sản phẩm;

Liên kết với các đối tác nước ngoài hoặc mua các công nghệ sản xuất tiên tiến nhất để chế tạo các loại sản phẩm chất lượng cao hiện trong nước chưa sản xuất được

Đào tạo, nâng cao trình độ của các khâu kỹ thuật, nghiệp vụ nhằm thiết kế, chế tạo các sản phẩm phù hợp với đòi hỏi của thị trường và đảm bảo sản xuất, kinh doanh có hiệu quả

Với mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa trong sản phẩm, Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh các hoạt động marketing, bao gồm:

Thực hiện cơ chế khoán doanh thu đối với hệ thống các chi nhánh nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ và phát triển thị trường. Cụ thể: thưởng trên phần doanh thu thực hiện vượt so với kế hoạch, tính theo tỷ lệ %.

Thúc đẩy bán hàng thông qua hệ thống Nhà phân phối:

Hỗ trợ các dịch vụ trong bán hàng như vận chuyển, chăm sóc hệ thống đại lý cấp dưới của Nhà phân phối.

Hỗ trợ các dịch vụ sau bán hàng: bảo hành, cung cấp tài liệu kỹ thuật, công nghệ, tư vấn đặc tính sản phẩm, cách thức phân phối, quảng cáo, quảng bá có tính chất gắn liền với Nhà phân phối.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Về khẩu hiệu và chiến lược kinh doanh:

"TIN CẬY, ĐOÀN KẾT, SÁNG TẠO, LIÊN TỤC ĐỔI MỚI

Về chính sách chất lượng sản phẩm/ dịch vụ:

Chất lượng tạo sự khác biệt, Dịch vụ kỹ thuật tận tình

Về chính sách thị trường và bán hàng:

Có chiến lược phủ kín thị trường và mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm
đến trên toàn quốc và phát triển thị trường xuất khẩu.

Về đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật:

Liên tục nghiên cứu phát triển và ứng dụng các nguyên liệu mới để nâng cao
chất lượng cũng như tính năng mới của sản phẩm.

Khuyến kích đổi mới, sáng tạo trong mỗi cá nhân, mỗi bộ phận trong Công ty.

Về chính sách đào tạo nhân lực:

Nguồn nhân lực là tài sản quý giá của Công ty. Công ty luôn chú trọng đầu tư đào tạo nội bộ cũng như đào tạo các khóa học chuyên sâu, nâng cao cho đội ngũ cán bộ nhân viên Côngty.

Mời chuyên gia đến hướng dẫn học tập;

Về xây dựng văn hóa doanh nghiệp:

Tuyên truyền cho CBCNV chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước, nội quy quy chế của doanh nghiệp.

Tôn trọng các giá trị của doanh nghiệp (tôn trọng chất lượng sản phẩm do mình tạo ra).

Tác phong làm việc công nghiệp, thái độ làm việc vui vẻ, văn minh lịch sự.

Thực hiện tốt các quyền lợi đối với người lao động; động viên khen thưởng CBCNV kịp thời tạo động lực cho người lao động trong lao động sản xuất.

Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức đoàn thể trong Công ty hoạt động

Các hoạt động khác:

Đối với việc bảo vệ môi trường: Thân thiện, giữ gìn, nâng niu

Tích cực tham gia các hoạt động của địa phương: đóng góp đầy đủ các quỹ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, tích cực tham gia các hoạt động công ích của địa phương ...

Sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của Nhà nước.

Công ty cam đoan và chịu trách nhiệm về tính khách quan và xác thực của các thông tin trong Hồ sơ cũng các tài liệu công bố thông tin.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần SIVICO hoạt động trong lĩnh vực hóa chất, cụ thể là sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và các nguyên vật liệu ngành bao bì và in ấn. Hóa chất nói chung là ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng như phân bón, sơn và mực in, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa,...Ngành công nghệ sản xuất hóa chất Việt Nam đang vươn mình lớn mạnh với tỷ lệ tăng trưởng mỗi năm 12%, trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm và được ưu tiên để đáp ứng các nhu cầu cho các ngành công nghiệp khác và nền kinh tế nói chung. Là doanh nghiệp đứng đầu Việt Nam về sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang, Công ty Cổ phần SIVICO đã góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng này.

Trong thời điểm hiện nay, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao phủ khắp lãnh thổ và đóng vai trò trục chính kết nối mạng lưới giữa các vùng, miền, các cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, đầu mối giao thông quan trọng. Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có những bước phát triển mạnh theo hướng hiện đại. Đây cũng là nền tảng khiến ngành sơn, đặc biệt là sơn vạc kẻ đường tăng mạnh. Với hơn 600 doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sơn và hầu hết các hãng sơn lớn của thế giới đều xuất hiện tại Việt Nam, cuộc cạnh tranh trên thị trường giữa sơn nội và sơn ngoại luôn mạnh mẽ.

Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2023	TH năm 2023	TH / KH (%)
Doanh thu	Triệu đồng	220,000	211,499	96%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	20,000	21,173	105%
Cổ tức	%	24%	24%	100%

Kết quả kinh doanh qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	CAGR
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Doanh thu thuần	Triệu đồng	195,523	181,963	175,267	209,323	211,499	2%
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	143,197	131,218	132,720	167,947	157,355	2%
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	5,.326	50,745	42,547	41,375	54,144	1%
Chi phí tài chính	Triệu đồng	-2,195	-2,686	-3,442	-7,228	-6,540	31%
Chi phí hoạt động	Triệu đồng	19,866	19,782	19,587	21,310	25,831	7%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	30,264	28,714	19,805	13,035	21,980	-8%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	30,263	28,779	32,975	13,040	22,120	-8%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	26,409	26,252	29,249	12,088	21,173	-5%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Tiếp Theo)

Xét về doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, trung bình trong 05 năm từ 2019- 2023, doanh thu Công ty tăng 2%, đạt hơn 211 tỷ đồng trong năm 2023. Sở dĩ có sự tăng lên này là do nhu cầu của thị trường về sơn giao thông ngày một tăng. Nguyên nhân là do Quy chuẩn mới về An toàn giao thông được áp dụng, trong đó quy định rõ khi nào phải sơn duy tu và trách nhiệm của đơn vị quản lý đường so với Quy chuẩn các năm trước.

Giá vốn hàng bán của Công ty năm 2023 đạt 157,355 triệu, tăng trung bình 2% trong cả giai đoạn 2019 - 2023 do giá nguyên liệu chính cả hai mảng sơn và bao bì đều tăng ảnh hưởng không nhỏ đến giá nguyên liệu. Trước nhu cầu tăng cao của thị trường, giá nguyên liệu sản xuất bao bì năm 2023 cũng tăng mạnh.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh nhìn chung trong 05 năm giảm hơn 8%, dừng lại ở mức 21,173 triệu năm 2023.

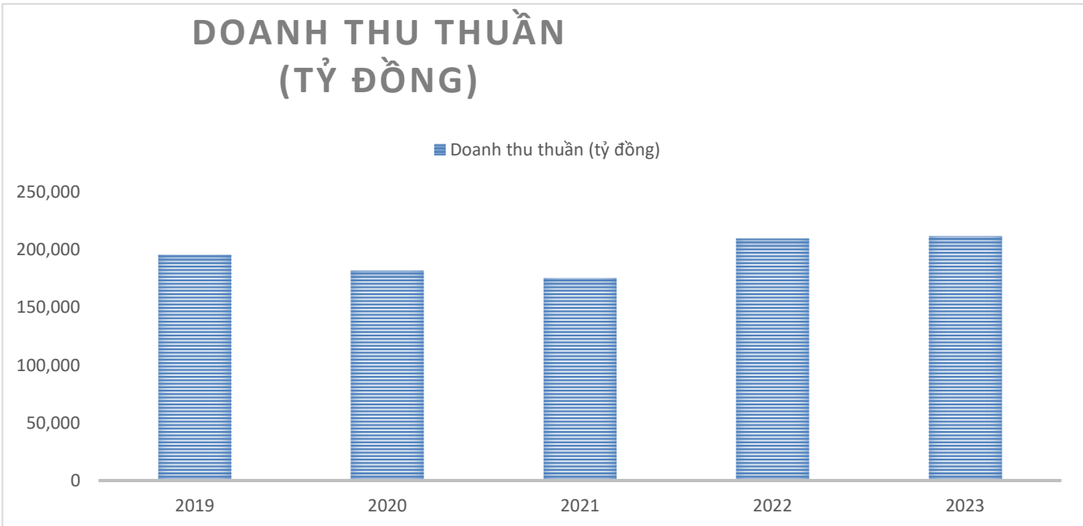

Cơ câu doanh thu, lợi nhuận theo dòng sản phẩm

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (tr.đ)	Năm 2023 (tr.đ)	% Tăng trưởng
1	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	207,752	209,543	0.8%
2	Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1,014	1,247	23%
3	Doanh thu khác	556.8	708.5	27%
	Tổng	**209,323**	**211,499**	**1%**

Hai lĩnh vực trọng yếu của Công ty là bán hàng Bao bì và bán hàng Sơn, dịch vụ cho thuê mặt bằng chỉ chiếm một tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu của Công ty.

Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng sơn và bao bì tăng 19% so với năm 2022.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

STT	Tiêu chí	Năm 2022		Năm 2023	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	**Theo trình độ lao động**				
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	22	27.50%	24	30.00%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	16	20.00%	20	25.00%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	10	12.50%	10	12.50%
4	Lao động phổ thông	32	40.00%	27	33.75%
II	**Theo đối tượng lao động**				
1	Lao động trực tiếp	50	62.50%	54	67.50%
2	Lao động gián tiếp	30	37.50%	27	33.75%
III	**Theo giới tính**				
1	Nam	55	68.75%	55	68.75%
2	Nữ	25	31.25%	26	32.50%
IV	**Theo thời hạn HĐLĐ**				
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	0	0.00%	0	0.00%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	34	42.50%	31	38.27%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	46	57.50%	50	61.73%
V	**Theo độ tuổi**				
1	Từ 18 đến 25 tuổi	4	5.00%	1	1.23%
2	Từ 26 đến 25 tuổi	24	30.00%	24	29.63%
3	Từ 36 đến 45 tuổi	28	35.00%	33	40.74%
4	Trên 45	24	30.00%	23	28.40%
	Tổng cộng	**80**	**100**	**81**	**100.00%**

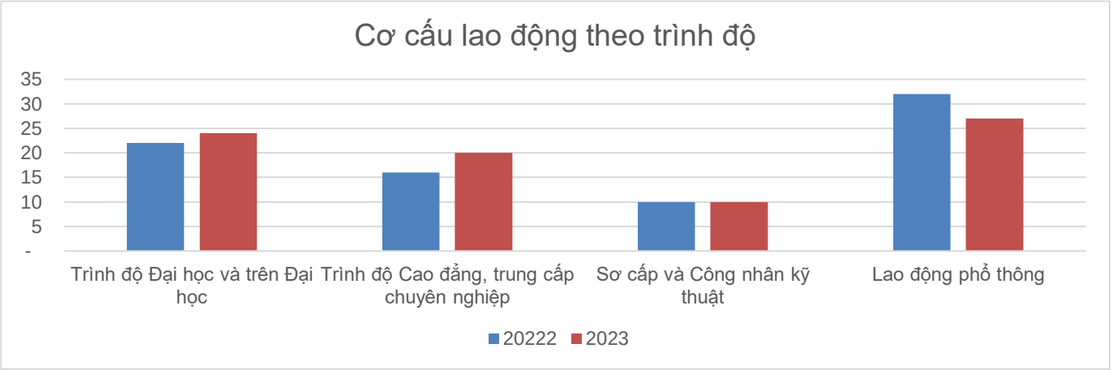

Cơ cấu lao động theo giới tính

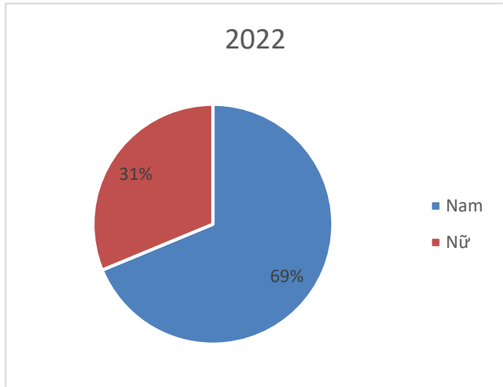

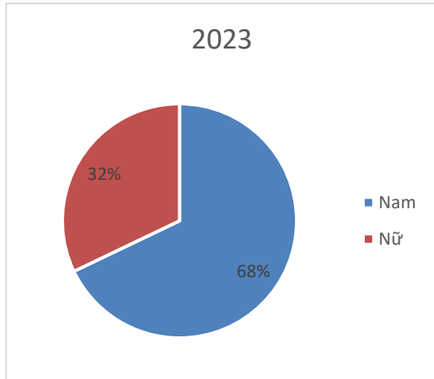

STT	Tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Số lượng người lao động	71	80	90	80	81
2	Thu nhập/ lương trung bình (triệu đồng/ người/ tháng)	12.4	12.2	12.9	13.1	14.3

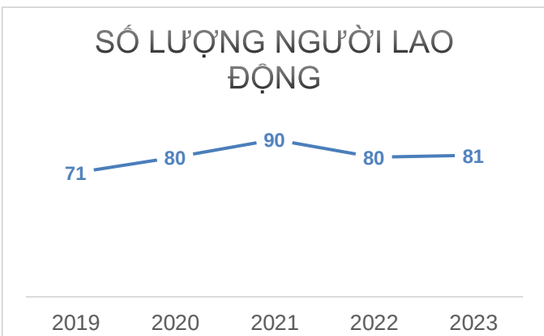

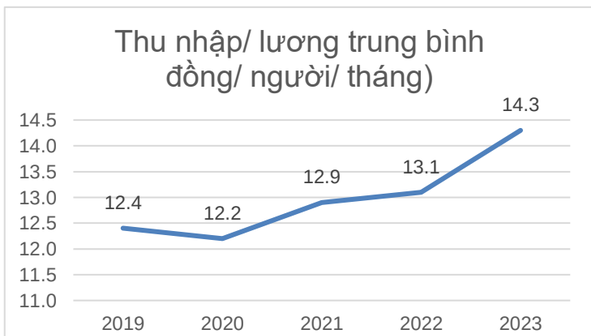

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

Chính sách lương: Công ty thực hiện phân phối lương theo tính chất công việc và trách nhiệm của người lao động, Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không sử dụng vào mục đích khác. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện việc chi trả phụ cấp làm đêm và lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành.

Chính sách khen thưởng: Hàng năm, người lao động được đánh giá, phân loại để làm cơ sở cho khen thưởng cho người lao động vào cuối năm. Ngoài ra, Công ty thưởng cho người lao động nhân dịp các ngày Lễ lớn như: Tết nguyên đán, Tết Dương lịch, Lễ 30/04 và Quốc tế lao động 01/05, Lễ Quốc khánh 2/9.

Bảo hiểm xã hội: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả những người lao động thuộc diện bắt buộc phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng trưởng
Tổng tài sản	305.117.356.062	306.717.281.711	100.5%
Doanh thu thuần	209.323.677.211	211.499.386.641	101%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.035.439.478	21.980.076.253	168%
Doanh thu từ hoạt động tài chính	199.012.888	209.253.242	105%
Lợi nhuận trước thuế	13.040.358.766	22.120.406.779	169%
Lợi nhuận sau thuế	12.088.507.563	21.173.395.660	175%

Tổng tài sản năm 2023 đạt 306.7 tỷ đồng, tăng 0.5% so với năm 2022.

Doanh thu thuần của Công ty **tăng 1%** so với năm trước, đạt mức 211 tỷ đồng.

Công ty luôn tập trung phát triển sản phẩm cốt lõi là sản phẩm sơn giao thông phản quang, các sản phẩm thuộc lĩnh vực an toàn giao thông và bao bì nhựa cao cấp. Hơn nữa, Công ty cũng tăng cường tiếp thị mảng duy tu bảo dưỡng và hỗ trợ dịch vụ kĩ thuật, tập trung thúc đẩy xuất khẩu sơn đi Myanmar, Lào, Campuchia và tìm kiếm thị trường mới, tập trung phát triển khách hàng bao bì lớn cao cấp lĩnh vực bánh kẹo, chế biến thực phẩm. Mặc dù vậy, sau dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng mạnh tới nhu cầu tại các thị trường của doanh nghiệp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hai hệ số thể hiện chỉ tiêu về khả năng thanh toán đều ở mức an toàn. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2023 là 2.04 lần chứng tỏ Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng bằng các tài sản có khả năng chuyển hóa thành tiền trong vòng 12 tháng tới. Hệ số thanh toán nhanh của Công ty ở mức 1.34 lần thể hiện Công ty vẫn đảm bảo yêu cầu khả năng đáp ứng ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Sự chênh lệch giữa hai hệ số này chứng tỏ tài sản ngắn hạn của Công ty phụ thuộc khá lớn vào hàng tồn kho.

Hai hệ số thể hiện chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty đều giữ mức 0.29 và 0.42 giảm so với năm 2022.

Hai hệ số thể hiện chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty đều có sự tăng nhẹ. Vòng quay hàng tồn kho năm nay đạt 2,78 vòng, tăng 0.09 vòng so với năm ngoái. Điều này chứng tỏ hàng tồn kho của Công ty giảm.

Các chỉ số về lợi nhuận của công ty đều tăng so với năm trước, đây là một tín hiệu đáng mừng trong thời kỳ kinh tế thế giới khó khăn và lạm phát cao.

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.92	2.04
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.18	1.34
2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/tổng tài sản	Lần	0.33	0.29
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	Lần	0.49	0.42
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	2.69	2.78
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	vòng	0.69	0.69
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	5.8%	10%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	5.9%	9.8%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	4.0%	6.9%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu cổ đông

- Cổ đông là tổ chức: 04 cổ đông, sở hữu 492.000 cổ phần, chiếm 16.3%.
- Cổ đông là cá nhân: 215 cổ đông, sở hữu 2.512.674 cổ phần, chiếm 83,5%.
- Cổ đông trong nước: 214 cổ đông, sở hữu 2.744.574 cổ phần, chiếm 91%
- Cổ đông nước ngoài: 05 cổ đông, sở hữu 267.800 cổ phần, chiếm 8.9%

Cổ phần

Vốn điều lệ: 30.123.740.000 đồng

Số cổ phiếu đang lưu hành: 3.012.374 cổ phiếu

Loại cổ phần: Tự do chuyển nhượng

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu

Các giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra: 0 cổ phiếu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư củ chủ sở hữu

Không thay đổi

STT	Cổ đông lớn	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
1	Hoà Quang Thiệp	276,562	9.18%
2	Công ty CP Sơn H P	202,500	6.72%
3	Nguyễn Văn Viện	201,562	6.69%
4	Nguyễn Thủy Nguyên	198,750	6,60%
5	Trần Bình Ân	198,750	6,60%
6	Trần Thị Lưu Ly	187,500	6,22%
7	Công ty trách nhiệm hữu hạn VICO	187,500	6,22%
8	PETER ERIC DENNIS	163,700	5,43%
9	Đinh Văn Ước	154,125	5,12%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thực hiện (tỷ đồng)		KH 2023 (tỷ đồng)	So sánh	
	Năm 2022	Năm 2023		So với KH năm 2023	So với 2022
Doanh thu	209,323	211,499	220,000	96%	101%
Lợi nhuận sau thuế	12,088	21,173	20,000	105%	175%
Cổ tức	24%	24%	24%	100%	100%

Năm 2023 là một năm khó khăn đối với ngành sản xuất hóa chất. Về doanh thu, Công ty đạt 96% so với kế hoạch đã điều chỉnh, tăng 1% so với năm trước.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Chỉ tiêu	2022		2023		Tăng/giảm
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng	
A. Tài sản ngắn hạn	151.117.759.473	49.5	160.906.707.250	52.5	3%
B. Tài sản dài hạn	153.999.596.589	50.5	145.810.574.461	47.5	-3%
Tổng tài sản	**305.117.356.062**	**100,00%**	**306.717.281.711**	**100,00%**	

Tổng tài sản năm 2023 đạt 306.7 tỷ đồng, tăng không đáng kể so với năm 2022 do năm nay Công ty đã xây dựng xong và đi vào hoạt động chính thức nhà máy mới tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ với diện tích mặt bằng 21.000m^2 theo hướng tự động hóa.

Công ty luôn tập trung phát triển sản phẩm cốt lõi là sản phẩm sơn giao thông phản quang, các sản phẩm thuộc lĩnh vực an toàn giao thông và bao bì nhựa cao cấp. Hơn nữa, Công ty cũng tăng cường tiếp thị mảng duy tu bảo dưỡng và hỗ trợ dịch vụ kĩ thuật, tập trung thúc đẩy xuất khẩu sơn đi Myanmar, Lào, Campuchia và tìm kiếm thị trường mới. Bên cạnh đó, công tác phát triển khách hàng bao bì lớn cao cấp trong lĩnh vực bánh kẹo, chế biến thực phẩm cũng được phát huy.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	2022		2023		Tăng/giảm
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng	
A. Nợ ngắn hạn	78.807.650.951	78%	78.972.211.948	87.8%	9.8%
B. Nợ dài hạn	22.117.712.500	22%	11.060.000.000	12.2%	-9.8%
Nợ phải trả	**100.925.363.451**	**100,00%**	**90.032.211.948**	**100,00%**	

Trong năm 2023, Doanh nghiệp đã tiếp tục vay vốn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động khiến cho tỷ lệ nợ phải trả ngắn hạn của doanh nghiệp tăng 9.8% so với năm 2022. Tuy nhiên, nợ dài hạn đã giảm 9.8% do công ty dã trả được một phần nợ gốc trung hạn cho dự án xây dựng nhà máy mới tại Nam Đình Vũ.

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG CƠ CẤU LAO ĐỘNG, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Về nhân sự

Tuyển dụng thêm Nhân viên kinh doanh (cử nhân kinh tế); nhân viên kỹ thuật và 10 công nhân.
Đào tạo nâng cao nghiệp vụ đội ngũ quản lý. Đào tạo nâng cao tay nghề và đào tạo định kỳ về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ…

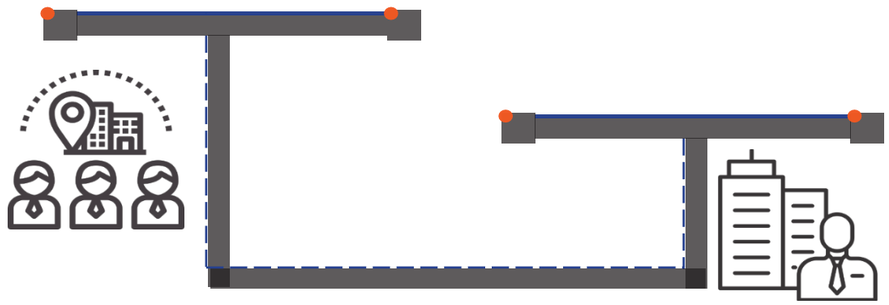

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tăng cường công tác Marketing, dịch vụ kỹ thuật, phát triển thị trường xuất khẩu.

Mở rộng thị trường bao bì màng mỏng. Ưu tiên phát triển sản phẩm yêu cầu chất lượng cao.

Đào tạo nâng cao nghiệp vụ quản lý, điều hành cũng như kỹ năng lao động, tinh thần trách nhiệm cao đối với mỗi thành viên Công ty

Nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho CBCNV.

BÁO CÁO CỦA HĐQT

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ MỌI MẶT CỦA CÔNG TY

Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

6 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới suy thoái và lạm phát ảnh hưởng toàn diện đến mọi mặt của đời sống, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước khó khăn và rất nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa.

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2023 là một năm khó khăn đối với tất cả các ngành sản xuất kinh doanh nói chung và ngành hóa chất nói riêng do ảnh hưởng của chiến tranh, tỷ giá USD/VNĐ, lãi suất,….

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm vừa qua, Công ty vẫn giữ vững và phát huy những kết quả đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua, tiếp tục đầu tư mạnh mẽ về sản xuất, giữ vững ổn định về kinh doanh, mở rộng quy mô phát triển, tập trung toàn bộ năng lực có thể cả về sức lực và trí tuệ, tiền vốn để xây dựng và phát triển sản xuất kinh doanh.

Giữ vững ổn định và phát triển thị trường.

Nâng cao chất lượng sản phẩm, coi chất lượng sản phẩm là trách nhiệm đối với xã hội, mang tính quyết định cho sự tồn tại và phát triển Công ty.

Đầu tư thích đáng vào sự phát triển nguồn nhân lực, yếu tố con người là quan trọng nhất, quyết định sự thành bại của Công ty

Tập trung đào tạo đội ngũ đông đảo công nhân lành nghề, vận hành tốt máy móc thiết bị.

Tổ chức đội ngũ cán bộ công nhân viên-người lao động đông đảo, đoàn kết, dồi dào về kiến thức kỹ thuật, đoàn kết tâm huyết gắn bó với Công ty, lấy đó là động lực chủ yếu thúc đẩy Công ty phát triển.

Tạo dựng một môi trường hoạt động công bằng bình đẳng, khách quan, minh bạch trên tinh thần dân chủ, phát huy tốt quyền làm chủ tập thể của CBCNV - người lao động; thiết lập kỷ cương trong công tác điều hành, thực hiện tốt các quy chế quản lý của Công ty, để hàng năm đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế tốt và lợi nhuận tăng từ 20 – 30%, năm sau cao hơn năm trước; đưa Công ty thành doanh nghiệp có thương hiệu và văn hóa tiên tiến.

Tiếp tục kiểm tra rà soát, hoàn thiện và phát triển danh mục sản phẩm của Công ty theo định hướng tạo ra các dòng sản phẩm có hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm để hệ thống bán hàng có điều kiện phát triển doanh số trên thị trường bán hàng và đem lại động lực cho nhân sự bán hàng trong hệ thống.

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Thách thức vị trí dẫn đầu: lấy các mô hình của các công ty dẫn đầu trong ngành sơn tại Việt Nam, học tập họ những điểm mạnh, đặt ra mục tiêu và con đường để dần dần vươn lên bằng và vượt họ. Điều này liên quan đến mọi thứ (mô hình sản xuất, mô hình kinh doanh, sản phẩm, tài chính...)

Tập trung đầu tư vào những phân khúc thị trường và sản phẩm có khả năng sinh lời lớn, rủi ro tương đối thấp, chọn những sản phẩm dễ sản xuất, phổ thông, giá vừa phải, dễ sử dụng, vòng quay sản phẩm nhanh, chủ yếu bán kênh thương mại... Kèm theo việc phát triển, đầu tư vào hệ thống bán hàng, marketing.

Đầu tư nhà máy mới tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ với diện tích mặt bằng 21.000m2 theo hướng tự động hóa, đồng bộ, hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn cao về bao bì thực phẩm.

Củng cố những chỗ xung yếu: Phát hiện những điểm yếu của doanh nghiệp, lên kế hoạch, tiến hành nâng dần để những điểm yếu trở thành trung bình hoặc mạnh.

Xây dựng chọn lọc theo thế mạnh: Phân tích những điểm nào, mặt nào là thế mạnh của Công ty để phát triển, tập trung nguồn lực, không phát triển những mặt không có kinh nghiệm cũng như là điểm yếu.

Tập trung phát triển sản phẩm cốt lõi của Công ty là sản phẩm sơn giao thông phản quang, các sản phẩm phục vụ lĩnh vực an toàn giao thông và bao bì nhựa cao cấp.

Thành lập Ban quản lý dự án, phân công nhiệm vụ trách nhiệm cụ thể tới từng thành viên Ban quản lý đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Nâng cao năng lực con người trực tiếp sản xuất cũng như quản lý theo hướng tinh gọn, áp dụng các hệ thống quản trị tiên tiến, ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của Công ty.

Chỉ tiêu kế hoạch 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2023	KH năm 2024
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	211,499	255,000
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	21,173	30,000
Cổ tức	%	24	24

QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	201.562	6,69%
2	Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó chủ tịch HĐQT	150.000	4,98%
3	Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	276.562	9,18%
4	Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	198.750	6,60%
5	Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	198.750	6,60%
6	Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	79.875	2,65%
7	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	93.750	3,11%

Hoạt động của HĐQT trong năm 2023

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	4	100%
2	Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch HĐQT	4	100%
3	Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	4	100%
4	Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	3	70%
5	Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	3	75%
6	Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	4	100%
7	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	4	100%

Trong năm 2023 Hội đồng quản trị Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 cuộc họp liên quan đến tình hình quản trị của Công ty.

Hội đồng quản trị tổ chức họp thường xuyên, định kỳ hàng quý do Chủ tịch HĐQT chủ trì, các cuộc họp đều có Ban kiểm soát tham dự. Thảo luận và quyết nghị những vấn đề chính yếu của Công ty trên nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, đề xuất giải quyết và tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong SXKD, giải quyết kịp thời quyền lợi của cổ đông, chế độ đối với người lao động. Các nghị quyết của HĐQT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

HĐQT luôn giám sát hoạt động của Ban điều hành và phát huy mục tiêu SXKD của Công ty mà Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2023 đã thông qua

HĐQT họp thường kỳ 1 lần/quý, luôn đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của Công ty như:
Định hướng đầu tư, phát triển sản phẩm trung và dài hạn của Công ty
Đầu tư chiều sâu: Chỉ đạo hướng nghiên cứu sản phẩm mới, nghiên cứu nguyên liệu thay thế...
Xây dựng và quyết định bổ sung, đào tạonguồn nhân lực cho phù hợp với tình hình phát triển SX- KD của Công ty.
Mở rộng thị trường trong cả nước: Bắc, Trung, Nam và đẩy mạnh xuất khẩu
Luôn đôn đốc Ban Kiểm soát hoạt động thường xuyên. Duy trì kiểm tra quyết toán hàng quí của Công ty.
Luôn luôn đảm bảo mục tiêu chung: Xây dựng công ty phát triển nhanh và bền vững

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng BKS	3.750	0,12%
2	Ông Đinh Văn Ước	Thành viên BKS	154.125	5%
3	Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên BKS	7.500	0,25%

Đánh giá hoạt động của ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng BKS	4	100%
2	Ông Đinh Văn Ước	Thành viên BKS	4	100%
3	Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên BKS	4	100%

Trong năm qua các thành viên Ban Kiểm soát luôn có sự trao đổi ý kiến thường xuyên về các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã có những đánh giá với các quyết định của Hội đồng quản trị như sau: Ban kiểm soát đồng ý với chính sách tài chính, đầu tư phát triển, điều hành của Ban điều hành. Các vấn đề, quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành không gây thiệt hại cho các cổ đông.

GIAO DỊCH VÀ THÙ LAO

Thù lao của HĐQT

STT	Họ và tên	Chức danh	Cộng (VNĐ)
1	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	6.000.000
2	Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch HĐQT	4.800.000
3	Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	4.200.000
4	Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	4.200.000
5	Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	4.200.000
6	Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	4.200.000
7	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	4.200.000
	Tổng cộng		**31.800.000**

Thù lao của BKS

STT	Họ và tên	Chức danh	Cộng (VNĐ)
1	Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng BKS	4.200.000
2	Ông Đinh Văn Ước	Thành viên BKS	2.400.000
3	Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên BKS	2.400.000
	Tổng Cộng		**9.000.000**

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và những người có liên quan: Không có.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**160.906.707.250**	**151.117.759.473**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.266.526.440**	**7.714.943.891**
1. Tiền	111	5	8.266.526.440	7.714.943.891
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97.437.768.391**	**85.031.371.490**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.248.212.586	97.317.955.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		291.483.811	910.021.736
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	581.001.697	392.159.704
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.682.929.703)	(13.588.764.997)
III. Hàng tồn kho	**140**		**55.002.542.691**	**58.359.384.959**
1. Hàng tồn kho	141	9	55.002.542.691	58.359.384.959
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**199.869.728**	**12.059.133**
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	199.869.728	12.059.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.810.574.461**	**153.999.596.589**
I. Tài sản cố định	**220**		**93.601.837.472**	**102.494.193.584**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	93.601.837.472	102.494.193.584
- Nguyên giá	*222*		*129.412.997.957*	*147.160.912.253*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(35.811.160.485)*	*(44.666.718.669)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	*228*		*1.115.877.290*	*1.115.877.290*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.115.877.290)*	*(1.115.877.290)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.936.000.000**	**7.936.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	7.936.000.000	7.936.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.272.736.989**	**43.569.403.005**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.272.736.989	43.569.403.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**306.717.281.711**	**305.117.356.062**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.032.211.948**	**100.925.363.451**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78.972.211.948**	**78.807.650.951**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.100.750.946	12.139.393.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		426.285.983	144.115.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.582.657.016	2.390.241.392
4. Phải trả người lao động	314		2.142.875.448	1.880.113.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	890.202.658	549.160.885
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	191.307.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	664.378.814	571.098.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	42.606.707.520	40.961.789.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.558.353.563	19.980.431.483
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.060.000.000**	**22.117.712.500**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	11.060.000.000	22.117.712.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**216.685.069.763**	**204.191.992.611**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**216.685.069.763**	**204.191.992.611**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	30.123.740.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.123.740.000*	*30.123.740.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	113.644.734.585	113.644.734.585
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	72.916.595.178	60.423.518.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*51.743.199.518*	*48.335.010.463*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21.173.395.660*	*12.088.507.563*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**306.717.281.711**	**305.117.356.062**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**212.311.081.385**	**210.175.893.130**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**22**	811.694.744	852.215.919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**22**	**211.499.386.641**	**209.323.677.211**
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	157.355.339.388	167.947.962.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**54.144.047.253**	**41.375.714.856**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	209.253.242	199.012.888
7. Chi phí tài chính	22	**25**	6.540.673.586	7.228.103.988
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*5.525.701.345*	*6.289.642.833*
8. Chi phí bán hàng	25	**26.1**	4.775.660.364	4.713.901.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**26.2**	21.056.889.766	16.597.282.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**21.980.076.779**	**13.035.439.478**
11. Thu nhập khác	31	**27**	787.707.486	80.887.397
12. Chi phí khác	32	**28**	647.377.561	75.968.109
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**140.329.925**	**4.919.288**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**22.120.406.704**	**13.040.358.766**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**30**	947.011.044	951.851.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**21.173.395.660**	**12.088.507.563**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**7.029**	**3.531**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22.120.406.704***	***13.040.358.766***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**13**	11.755.006.985	12.201.346.202
- Các khoản dự phòng	03	**8**	3.094.164.706	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	**24**	(1.153.908)	(298.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**24,27**	(979.910.312)	(274.214.903)
- Chi phí lãi vay	06	**25**	5.525.701.345	6.289.642.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***41.514.215.520***	***31.256.834.697***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.466.372.202)	(50.151.202)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.356.842.268	8.015.195.786
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(432.439.108)	33.028.470.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(703.333.984)	(33.122.255.243)
- Tiền lãi vay đã trả	14	**25**	(5.525.701.345)	(6.289.642.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(1.572.851.203)	(2.321.697.143)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.872.698.828)	(2.599.053.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***17.297.661.118***	***27.917.701.082***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	**13**	(5.180.839.895)	(12.382.004.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.868.000.000	700.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	115.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**24**	208.099.334	141.214.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(104.740.561)***	***(11.425.789.644)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		150.711.666.099	133.674.544.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**19a**	(160.124.460.415)	(140.396.894.066)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	**20**	(7.229.697.600)	(9.037.121.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16.642.491.916)***	***(15.759.470.868)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**550.428.641**	**732.440.570**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**7.714.943.891**	**6.982.205.120**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**24**	1.153.908	298.201
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5**	**8.266.526.440**	**7.714.943.891**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô CN2-03 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 13/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động Công ty tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 82 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023 là 24.005 VND/USD, tại ngày 31/12/2022 là 23.360 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001 đã khấu hao hết và còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trục in; công cụ, dụng cụ xuất dùng; tiền thuê đất tại KCN Nam Đình Vũ; chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trồng cây xanh KCN Nam Đình Vũ và các chi phí khác, cụ thể:

- Chi phí trục in phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trục in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Nam Đình Vũ có diện tích 21.000m^2, thời gian thuê từ ngày 15/11/2018 đến ngày 06/5/2059, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trồng cây xanh KCN Nam Đình Vũ và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thưởng vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2023.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là khoản xử lý chênh lệch số dư công nợ phát sinh trong năm.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí xăng xe, vận chuyển; chi phí tiếp khách, quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 991/CTHPH-TTHT ngày 20/4/2022 của Cục Thuế Hải Phòng, đối với thu nhập của Công ty từ dự án đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu (từ năm 2022 đến hết năm 2036), được miễn thuế TNDN trong (04) năm (từ năm 2022 đến hết năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong (09) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến hết năm 2034). Đối với phần thu nhập do di dời cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN, đồng thời tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi đang áp dụng.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 11, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.739.736.961	390.757.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.526.789.479	7.324.186.849
Cộng	**8.266.526.440**	**7.714.943.891**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**113.248.212.586**	**97.317.955.047**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28.558.819.538	28.527.300.838
Công ty TNHH Thăng Long L.T	*16.465.544.156*	*16.433.104.456*
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An	*12.093.275.382*	*12.094.196.382*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	84.689.393.048	68.790.654.209
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	*1.888.142.400*	*2.619.648.901*
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	*2.822.298.036*	*2.752.599.115*
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	*236.203.800*	*166.993.920*
Công ty Cổ phần Vilaco	*89.310.796*	*232.947.553*

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**581.001.697**	**-**	**392.159.704**	**-**
Phải thu về cổ tức được chia	172.500.000	-	172.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	262.325.038	-	100.657.895	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	50.693.811	-	23.816.218	-
Phải thu khác	95.482.848	-	95.185.591	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) | **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	**(13.588.764.997)**	**(13.588.764.997)**
Trích lập dự phòng	(3.094.164.706)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12	**(16.682.929.703)**	**(13.588.764.997)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(16.682.929.703)	(13.588.764.997)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.076.395.401	-	44.094.444.751	-
Công cụ, dụng cụ	5.100.745.602	-	4.594.694.817	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	939.698.913	-
Thành phẩm	8.769.002.597	-	8.677.447.387	-
Hàng hóa	56.399.091	-	53.099.091	-
Cộng	**55.002.542.691**	**-**	**58.359.384.959**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	**44.272.736.989**	**43.569.403.005**
Trục in xuất dùng	14.143.016.118	11.934.699.856
Công cụ, dụng cụ	-	112.261.420
Tiền thuê đất	29.574.000.000	30.411.000.000
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	95.466.881	190.933.759
Cây xanh	84.103.335	168.206.666
Các khoản khác	376.150.655	752.301.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) | **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.936.000.000	-	7.936.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	**832.290**	**7.936.000.000**	-	**832.290**	**7.936.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	358.316	3.375.000.000	-	358.316	3.375.000.000	-	
Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC:	473.974	4.561.000.000	-	473.974	4.561.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần Bao bì VLC	*115.000*	*1.150.000.000*	-	*115.000*	*1.150.000.000*	-	
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	*358.974*	*3.411.000.000*	-	*358.974*	*3.411.000.000*	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. NỢ XẤU

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**32.628.244.852**	**15.945.315.149**	**16.163.621.696**	**2.574.856.699**
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An	12.093.275.382	2.093.275.382	12.094.196.382	2.094.196.382
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*12.093.275.382*	*2.093.275.382*	*12.094.196.382*	*2.094.196.382*
Công ty TNHH Thăng Long L.T	16.465.544.156	13.371.379.450	-	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*16.465.544.156*	*13.371.379.450*	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*657.763.750*	*197.329.125*	*657.763.750*	*197.329.125*
- Công ty TNHH Kaiyang Việt Nam	814.079.200	-	814.079.200	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*814.079.200*	-	*814.079.200*	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 122 Vĩnh Thịnh	773.418.800	-	773.418.800	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*773.418.800*	-	*773.418.800*	-
- DNTN Phương Ngọc	263.775.273	-	263.775.273	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*263.775.273*	-	*263.775.273*	-
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*195.050.360*	-	*195.050.360*	-
- Các đối tượng khác	1.365.337.931	283.331.192	1.365.337.931	283.331.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	**48.686.204.995**	**74.769.506.885**	**21.094.085.091**	**161.112.530**	**2.450.002.752**	**147.160.912.253**
Tăng trong năm	**-**	**3.172.803.895**	**702.936.000**	**1.305.100.000**	**-**	**5.180.839.895**
Mua sắm	-	3.172.803.895	702.936.000	1.305.100.000	-	5.180.839.895
Giảm trong năm	**-**	**22.928.754.191**	**-**	**-**	**-**	**22.928.754.191**
Thanh lý, nhượng bán	-	22.928.754.191	-	-	-	22.928.754.191
Tại 31/12/2023	**48.686.204.995**	**55.013.556.589**	**21.797.021.091**	**1.466.212.530**	**2.450.002.752**	**129.412.997.957**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	**5.428.612.162**	**29.858.789.997**	**8.561.334.476**	**19.485.675**	**798.496.359**	**44.666.718.669**
Tăng trong năm	**1.879.039.608**	**7.391.755.646**	**1.967.856.576**	**204.135.759**	**312.219.396**	**11.755.006.985**
Khấu hao trong năm	1.879.039.608	7.391.755.646	1.967.856.576	204.135.759	312.219.396	11.755.006.985
Giảm trong năm	**-**	**20.610.565.169**	**-**	**-**	**-**	**20.610.565.169**
Thanh lý, nhượng bán	-	20.610.565.169	-	-	-	20.610.565.169
Tại 31/12/2023	**7.307.651.770**	**16.639.980.474**	**10.529.191.052**	**223.621.434**	**1.110.715.755**	**35.811.160.485**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	**43.257.592.833**	**44.910.716.888**	**12.532.750.615**	**141.626.855**	**1.651.506.393**	**102.494.193.584**
Tại 31/12/2023	**41.378.553.225**	**38.373.576.115**	**11.267.830.039**	**1.242.591.096**	**1.339.286.997**	**93.601.837.472**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 10.137.965.403 VND (tại ngày 01/01/2023 là 17.310.471.631 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 87.118.925.872 VND (tại ngày 01/01/2023 là 95.532.513.928 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000-2001	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**1.115.877.290**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**1.115.877.290**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**1.115.877.290**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**1.115.877.290**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 là 1.115.877.290 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**11.100.750.946**	**11.100.750.946**	**12.139.393.770**	**12.139.393.770**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.245.014.410	4.245.014.410	1.570.892.020	1.570.892.020
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	*2.431.637.500*	*2.431.637.500*	-	-
Công ty Cổ phần Mực in Á Châu	*1.813.376.910*	*1.813.376.910*	*1.570.892.020*	*1.570.892.020*
Phải trả cho các đối tượng khác	6.855.736.536	6.855.736.536	10.568.501.750	10.568.501.750

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.945.616.087	13.013.439.641	13.394.173.087	1.564.882.641
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.311.389	6.311.389	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.970.431	947.011.044	1.572.851.203	(199.869.728)
Thuế thu nhập cá nhân	18.654.874	749.851.822	750.732.321	17.774.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	169.471.876	169.471.876	-
Các loại thuế khác	(12.059.133)	63.629.952	51.570.819	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**2.378.182.259**	**14.953.715.724**	**15.949.110.695**	**1.382.787.288**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	2.390.241.392			1.582.657.016
16.2 Phải thu	12.059.133			199.869.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**890.202.658**	**549.160.885**
Phí chuyển giao công nghệ	736.427.174	386.372.719
Thưởng vượt doanh số của đại lý	153.775.484	162.788.166

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**664.378.814**	**571.098.130**
Kinh phí công đoàn	409.966.046	344.217.130
Bảo hiểm y tế	18.551.998	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.979.770	-
Nhận ký cược, ký quỹ	226.881.000	226.881.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
19.1 Ngắn hạn	**42.606.707.520**	**40.961.789.336**
Các khoản vay	42.606.707.520	40.961.789.336
19.2 Dài hạn	**11.060.000.000**	**22.117.712.500**
Các khoản vay	11.060.000.000	22.117.712.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12				
Các khoản vay	22.120.000.000	11.060.000.000	11.060.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	*22.120.000.000*	*11.060.000.000*	*11.060.000.000*	-
Cộng	**22.120.000.000**	**11.060.000.000**	**11.060.000.000**	**-**
Tại ngày 01/01				
Các khoản vay	33.180.000.000	11.060.000.000	22.120.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	*33.180.000.000*	*11.060.000.000*	*22.120.000.000*	-
Cộng	**33.180.000.000**	**11.060.000.000**	**22.120.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**30.123.740.000**	**113.644.734.585**	**60.735.880.855**	**204.504.355.440**
Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**12.088.507.563**	**12.088.507.563**
Lãi trong năm	-	-	12.088.507.563	12.088.507.563
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**12.400.870.392**	**12.400.870.392**
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.400.870.392	12.400.870.392
Số đầu năm nay	**30.123.740.000**	**113.644.734.585**	**60.423.518.026**	**204.191.992.611**
Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**21.173.395.660**	**21.173.395.660**
Lãi trong năm	-	-	21.173.395.660	21.173.395.660
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**8.680.318.508**	**8.680.318.508**
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.680.318.508	8.680.318.508
Số cuối năm nay	**30.123.740.000**	**113.644.734.585**	**72.916.595.178**	**216.685.069.763**

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	**60.423.518.026**	**60.735.880.855**
Tăng trong năm	**21.173.395.660**	**12.088.507.563**
Lãi trong năm	21.173.395.660	12.088.507.563
Giảm trong năm	**8.680.318.508**	**12.400.870.392**
Chia cổ tức bằng tiền	7.229.697.600	9.037.121.400
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.450.620.908	3.363.748.992
Tại ngày 31/12	**72.916.595.178**	**60.423.518.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay

	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	40.961.789.336	**40.961.789.336**	**161.769.378.599**	**160.124.460.415**	**42.606.707.520**	**42.606.707.520**
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn *[1]*						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	12.539.650.208	12.539.650.208	117.710.878.038	106.998.581.465	23.251.946.781	23.251.946.781
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	17.359.851.628	17.359.851.628	33.000.788.061	42.065.878.950	8.294.760.739	8.294.760.739
- Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	11.062.287.500	11.062.287.500	11.057.712.500	11.060.000.000	11.060.000.000	11.060.000.000
Vay dài hạn	**22.117.712.500**	**22.117.712.500**	**-**	**11.057.712.500**	**11.060.000.000**	**11.060.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	22.117.712.500	22.117.712.500	-	11.057.712.500	11.060.000.000	11.060.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020:

Hạn mức tín dụng	: 75.000.000.000 VND
Số tiền vay	: 44.249.149.998 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án Sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán theo lịch trả nợ bên cho vay lập
Lãi suất	: 8,3%/năm
Tài sản bảo đảm	: Toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, các hạng mục công trình gắn với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Số dư vay tại 31/12/2023	: 22.120.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 11.060.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	1.545,35	1.010,85

22. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**212.311.081.385**	**210.175.893.130**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	210.355.589.699	208.605.107.974
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.247.000.000	1.014.000.000
Doanh thu khác	708.491.686	556.785.156
Các khoản giảm trừ doanh thu	**811.694.744**	**852.215.919**
Chiết khấu thương mại	565.143.602	852.215.919
Hàng bán bị trả lại	246.551.142	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**211.499.386.641**	**209.323.677.211**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	14.092.549.110	15.394.477.566
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	3.948.441.662	5.040.509.697
Công ty Cổ phần Vilaco	877.062.774	757.725.750
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	613.038.500	485.214.709
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	-	37.200.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	157.355.339.388	167.947.962.355
Cộng	**157.355.339.388**	**167.947.962.355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.599.334	26.214.687
Cổ tức được chia	172.500.000	172.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.153.908	298.201
Cộng	**209.253.242**	**199.012.888**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	5.525.701.345	6.289.642.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.014.941.267	938.461.155
Chi phí tài chính khác	30.974	-
Cộng	**6.540.673.586**	**7.228.103.988**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
26.1 Chi phí bán hàng	**4.775.660.364**	**4.713.901.347**
Phí chuyển giao công nghệ	736.427.174	598.206.993
Chi phí vận chuyển	2.548.690.384	2.978.897.752
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.490.542.806	1.136.796.602
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**21.056.889.766**	**16.597.282.931**
Chi phí nhân viên	10.622.472.804	10.193.949.439
Chi phí khấu hao	2.364.959.292	2.175.678.286
Chi phí dự phòng	3.094.164.706	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.975.292.964	4.227.655.206

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.090.000.000	2.478.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(2.318.189.022)	(2.402.499.784)
Các khoản khác	15.896.508	5.387.181
Cộng	**787.707.486**	**80.887.397**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	646.752.561	4.657.091
Các khoản khác	625.000	71.311.018
Cộng	**647.377.561**	**75.968.109**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.323.500.154	138.999.081.478
Chi phí nhân công	16.127.595.464	15.017.728.412
Chi phí khấu hao	11.755.006.985	12.201.346.202
Chi phí khác	15.989.775.956	14.476.572.902
Cộng	**179.195.878.559**	**180.694.728.994**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**22.120.406.704**	**13.040.358.766**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**1.267.887.561**	**618.917.091**
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.000	135.460.000
Chi phí khác không được trừ	653.627.561	4.657.091
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	**172.500.000**	**172.500.000**
Cổ tức được chia	172.500.000	172.500.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**23.215.794.265**	**13.486.775.857**
Lợi nhuận được miễn, giảm thuế (5)	18.487.614.046	8.727.519.842
Lợi nhuận không được giảm thuế (6)	4.728.180.219	4.759.256.015
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (8)=(4)*(7)	4.643.158.853	2.697.355.171
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (9)	1.375.000	-
Thuế TNDN được miễn, giảm (10)	3.697.522.809	1.745.503.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành (11)=(8)+(9)-(10)	**947.011.044**	**951.851.203**

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2023 là 23.215.794.265 VND, trong đó: lợi nhận từ hoạt động kinh doanh chính là 22.009.064.340 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 1.206.729.925 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[1]	109.527.837.977
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[2]	-
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2023	[3]	130.528.875.247
Tỷ trọng	[4]=([1]+[2])/[3]	84,00%
Tổng lợi nhuận tính thuế	[5]	23.215.794.265
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[6]	22.009.064.340
Lợi nhuận do đầu tư mở rộng	[7]=[4]*[6]	18.487.614.046
Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	[8]=[5]-[7]	4.728.180.219

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**21.173.395.660**	**12.088.507.563**
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*1.450.620.908*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**21.173.395.660**	**10.637.886.655**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**7.029**	**3.531**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả cho người bán trong năm 2023 để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 2.813.886.953 VND.

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản tiền thu của năm trước trong năm 2023 là 1.778.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 11.057.712.500 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.266.526.440	7.714.943.891
Phải thu của khách hàng	96.565.282.883	83.729.190.050
Phải thu khác	434.825.038	273.157.895
Cộng	**105.266.634.361**	**91.717.291.836**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.100.750.946	12.139.393.770
Chi phí phải trả	890.202.658	549.160.885
Phải trả khác	226.881.000	226.881.000
Vay và nợ thuê tài chính	53.666.707.520	63.079.501.836
Cộng	**65.884.542.124**	**75.994.937.491**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	17.163.590.020	14.069.425.314
Cộng	**17.163.590.020**	**14.069.425.314**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	11.100.750.946	-
Chi phí phải trả	890.202.658	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.606.707.520	11.060.000.000
Cộng	**54.824.542.124**	**11.060.000.000**
Phải trả người bán	12.139.393.770	-
Chi phí phải trả	549.160.885	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.961.789.336	22.117.712.500
Cộng	**53.877.224.991**	**22.117.712.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Đóng góp kinh phí thương hiệu Tập đoàn		99.408.342	99.408.342
Cổ tức được chia		172.500.000	172.500.000
Nhận cổ tức bằng tiền		172.500.000	115.000.000
Kinh phí công đoàn		48.360.000	47.504.000
Nộp kinh phí công đoàn		10.746.685	10.556.400
Chuyển tiền ủng hộ		10.240.000	7.850.000
Thu tiền cho vay		-	115.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		2.070.200	6.114.504
Trả tiền hàng		2.070.200	6.114.504
Trả cổ tức bằng tiền		486.000.000	607.500.000
Cho vay		3.000.000.000	-
Thu tiền cho vay		3.000.000.000	-
Lãi cho vay nhận được		29.375.000	-
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		-	40.920.000
Thu tiền hàng		-	1.999.800.000
Chia cổ tức		-	607.500.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vico	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		15.368.320.132	16.663.463.077
Thu tiền hàng		15.787.614.748	17.082.522.119
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		312.211.887	343.761.646
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		312.211.887	343.761.646
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		670.084.390	524.815.886
Thu tiền hàng		600.874.510	497.357.578
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		-	48.583.888
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		-	48.583.888
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		4.287.033.372	5.457.402.278
Thu tiền hàng		4.129.658.451	6.356.126.302
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		87.676.000	97.900.490
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		87.676.000	97.900.490
Công ty Cổ phần Vilaco	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		957.144.835	819.914.476
Thu tiền hàng		1.083.626.099	654.852.508
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		17.155.491	7.098.304
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		17.155.491	7.098.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	**Chung thành viên quản lý chủ chốt**		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		335.445.000	1.916.890.250
Trả tiền hàng		517.275.000	1.745.768.750
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	131.874.087	189.069.794
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch	105.499.270	151.255.835
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	90.436.058	128.566.529
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	90.436.058	128.566.529
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	90.436.058	128.566.529
Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	90.436.058	128.566.529
Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.231.984.509	1.418.570.647
Ông Hoàng Văn Hùng	Giám đốc kinh doanh kiêm thành viên BKS	541.077.739	629.649.745
Ông Phạm Thanh Tùng	Giám đốc sản xuất	513.469.590	583.705.526
Bà Dương Thị Thanh Thuỷ	Giám đốc tài chính	559.391.085	528.206.809
Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng Ban Kiểm soát	71.678.029	90.743.265
Ông Đinh Văn Ước	Thành viên Ban Kiểm soát	39.619.014	50.951.632
Cộng		**3.556.337.555**	**4.156.419.369**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	92.603.651.408	113.710.544.777	-	-	206.314.196.185
Tài sản không phân bổ					100.403.085.526
Cộng					**306.717.281.711**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	3.907.294.810	6.255.480.517	-	-	10.162.775.327
Nợ phải trả không phân bổ					79.869.436.621
Cộng					**90.032.211.948**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	139.116.517.808	70.393.248.407	1.247.000.000	742.620.426	211.499.386.641
Giá vốn hàng bán	91.763.192.808	65.430.158.180	-	161.988.400	157.355.339.388
Chi phí không phân bổ					25.832.550.130
Doanh thu hoạt động tài chính					209.253.242
Chi phí tài chính					6.540.673.586
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.980.076.779
Lãi (lỗ) khác					140.329.925
Lợi nhuận trước thuế					22.120.406.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					947.011.044
Lợi nhuận sau thuế					**21.173.395.660**

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2023

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	99.417.194.331	119.272.497.674	-	-	218.689.692.005
Tài sản không phân bổ					86.427.664.057
Cộng					**305.117.356.062**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	817.758.586	1.124.869.772	-	-	1.942.628.358
Nợ phải trả không phân bổ					98.982.735.093
Cộng					**100.925.363.451**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	118.036.284.156	89.667.421.861	1.014.000.000	605.971.194	209.323.677.211
Giá vốn hàng bán					167.947.962.355
Chi phí không phân bổ					21.311.184.278
Doanh thu hoạt động tài chính					199.012.888
Chi phí tài chính					7.228.103.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.035.439.478
Lãi (lỗ) khác					4.919.288
Lợi nhuận trước thuế					13.040.358.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					951.851.203
Lợi nhuận sau thuế					**12.088.507.563**

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hòa Quang Thiệp